

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dùng hết:	tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ.
8548.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 86 - Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại		
86.01	Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.	
8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8601.20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	RVC 40% hoặc CTH
86.02	Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.	
8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện (1)	RVC 40% hoặc CTH
8602.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
86.03	Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04	
8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8603.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8604.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray).	RVC 40% hoặc CTH
8605.00	Toa xe chở khách (1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý (1), toa xe bưu vụ (1) và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	RVC 40% hoặc CTH
86.06	Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.	
8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	RVC 40% hoặc CTH
8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	RVC 40% hoặc CTH
8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	RVC 40% hoặc CTH
8606.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
86.07	Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	RVC 40% hoặc CTH
8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	RVC 40% hoặc CTH
8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
	- Hãm (1) và các phụ tùng hãm (1):	
8607.21	- - Hãm gió ép (1) và phụ tùng hãm gió ép (1)	RVC 40% hoặc CTH
8607.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ dầm), và phụ tùng của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8607.91	- - Cửa đầu máy	RVC 40% hoặc CTH
8607.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8608.00	Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	RVC 40% hoặc CTH
8609.00	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 87 - Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.		
87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	RVC 40% hoặc CTH
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1):	RVC 40%
8701.30	- Xe kéo bánh xích	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.95	- - Trên 130 kW:	RVC 40% hoặc CTH
87.02	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC 40%
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8702.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC 40%
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC 40%
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC 40%
8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC 40%
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC 40%
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC 40%
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC 40%
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC 40%
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8703.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng.	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC 40%
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC 40%
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:	RVC 40%
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC 40%
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:	RVC 40%
8704.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).	
8705.10	- Xe cần cẩu	RVC 40% hoặc CTH
8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC 40% hoặc CTH
8705.30	- Xe chữa cháy	RVC 40% hoặc CTH
8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC 40% hoặc CTH
8705.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC 40%
8707.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xôc) và bộ phận của nó:	RVC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21	- - Dây đai an toàn	RVC 40% + CTSH
8708.29	- - Loại khác:	RVC 40% + CTSH
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC 40%
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC 40%
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Kết nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.99	- - Loại khác:	RVC 40% + CTSH
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên.	
	- Xe:	
8709.11	- - Loại chạy điện	RVC 40% hoặc CTH
8709.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8709.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	RVC 40% hoặc CC
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC 40%
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC 40%
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC 40%
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC 40%
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC 40%
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8711.90	- Loại khác:	RVC 40%
8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.	RVC 40% hoặc CTH
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.	
8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8713.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	RVC 40%
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	RVC 40%
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC 40%
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe:	RVC 40%
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.95	- - Yên xe:	RVC 40%
8714.96	- - Pé đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.99	- - Loại khác:	RVC 40%
8715.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.	RVC 40% hoặc CTH
87.16	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.	
8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC 40% hoặc CTH
8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC 40% hoặc CTH
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	RVC 40% hoặc CTH
8716.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	RVC 40% hoặc CTH
8716.80	- Xe khác:	RVC 40% hoặc CTH
8716.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng		
8801.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	RVC 40% hoặc CTH
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.	
	- Trực thăng:	
8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC 40% hoặc CTH
8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	RVC 40% hoặc CTH
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	RVC 40% hoặc CTH
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.000 kg:	
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	RVC 40% hoặc CTH
8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	RVC 40% hoặc CTH
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.	
8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	RVC 40% hoặc CTH
8803.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	RVC 40% hoặc CTH
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.	
8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8805.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi		
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	RVC 40% hoặc CTH
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	RVC 40% hoặc CTH
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	RVC 40% hoặc CTH
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	RVC 40% hoặc CTH
8902.00	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.	RVC 40% hoặc CTH
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canoe.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	RVC 40% hoặc CTH
8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8903.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8904.00	Tàu kéo và tàu đẩy.	RVC 40% hoặc CTH
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.	
8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC 40% hoặc CTH
8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC 40% hoặc CTH
8905.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.	
8906.10	- Tàu chiến	RVC 40% hoặc CTH
8906.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giồng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mố hiệu).	
8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	RVC 40% hoặc CTH
8907.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8908.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 90 - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	RVC 40% hoặc CTH
9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	RVC 40% hoặc CTH
9001.30	- Thấu kính áp tròng	RVC 40% hoặc CTH
9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	RVC 40% hoặc CTH
9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC 40% hoặc CTH
9001.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC 40% hoặc CTH
9002.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC 40% hoặc CTH
9002.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.	
	- Khung và gọng:	
9003.11	- - Bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH
9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC 40% hoặc CTSH
9003.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.	
9004.10	- Kính râm	RVC 40% hoặc CTH
9004.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC 40% hoặc CTSH
9005.80	- Dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	RVC 40% hoặc CTH
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% +

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		CTSH
9006.53	-- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.59	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61	-- Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.69	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	-- Sử dụng cho máy ảnh:	RVC 40% hoặc CTH
9006.99	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
9007.10	- Máy quay phim	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9007.20	- Máy chiếu phim:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91	-- Dùng cho máy quay phim	RVC 40% hoặc CTH
9007.92	-- Dùng cho máy chiếu phim	RVC 40% hoặc CTH
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	RVC 40% hoặc CTSH
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC 40% hoặc CTSH
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC 40% hoặc CTSH
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	
9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC 40% hoặc CTSH
9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC 40% hoặc CTSH
9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC 40% hoặc CTSH
9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiều xạ.	
9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiều xạ	RVC 40% hoặc CTSH
9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	
9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bàn; máy đo xa.	
9015.10	- Máy đo xa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tachemeters)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9016.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	RVC 40% hoặc CTH
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.80	- Các dụng cụ khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhập nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thính	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11	-- Thiết bị điện tim	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.12	-- Thiết bị siêu âm	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.13	-- Thiết bị chụp cộng hưởng từ	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.14	-- Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		cùng phân nhóm đó.
9018.39	-- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.49	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nha khoa khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		cùng phân nhóm đó.
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	RVC 40% hoặc CTH
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC 40% hoặc CTH
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21	- - Răng giả	RVC 40% hoặc CTH
9021.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31	- - Khớp giả	RVC 40% hoặc CTH
9021.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9021.50	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9021.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC 40% hoặc CTSH
9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC 40% hoặc CTSH
9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC 40% hoặc CTSH
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC 40% hoặc CTSH
9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC 40% hoặc CTSH
9022.30	- Ống phát tia X	RVC 40% hoặc CTSH
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC 40% hoặc CTSH
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC 40% hoặc CTSH
9025.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9025.80	- Dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% +

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		CTSH
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.30	- Công tơ điện:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC 40% hoặc CTSH
9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH
9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH
9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.20	- Bàn kiểm tra:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC 40% hoặc CTSH
9031.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC 40% hoặc CTSH
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC 40% hoặc CTSH
9032.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng		
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9101.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9101.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9101.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9101.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC 40% hoặc CTH
9102.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9102.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9102.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.	
9103.10	- Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9103.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9104.00	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.	RVC 40% hoặc CTH
91.05	Đồng hồ thời gian khác.	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9105.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9105.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH
9105.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).	
9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian.	RVC 40% hoặc CTH
9106.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9107.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.	RVC 40% hoặc CTH
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC 40% hoặc CTH
9108.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9108.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.	
9109.10	- Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9109.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	RVC 40% hoặc CTH
9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH
9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH
9110.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.	
9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTSH
9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC 40% hoặc CTSH
9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
9111.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.	
9112.20	- Vỏ	RVC 40% hoặc CTH
9112.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.	
9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTH
9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	RVC 40% hoặc CTH
9113.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.	
9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc	RVC 40% hoặc CTH
9114.30	- Mặt số	RVC 40% hoặc CTH
9114.40	- Mặt và trục	RVC 40% hoặc CTH
9114.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.	
9201.10	- Đàn piano loại đứng	RVC 40% hoặc CTH
9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	RVC 40% hoặc CTH
9201.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).	
9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	RVC 40% hoặc CTH
9202.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.	
9205.10	- Các loại kèn đồng	RVC 40% hoặc CTH
9205.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9206.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).	RVC 40% hoặc CTH
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).	
9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	RVC 40% hoặc CTH
9207.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.08	Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.	
9208.10	- Hộp nhạc	RVC 40% hoặc CTH
9208.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.	
9209.30	- Dây nhạc cụ	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	RVC 40% hoặc CTH
9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	RVC 40% hoặc CTH
9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	RVC 40% hoặc CTH
9209.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.	
9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	RVC 40% hoặc CTH
9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	RVC 40% hoặc CTH
9301.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9302.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	RVC 40% hoặc CTH
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).	
9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	RVC 40% hoặc CTH
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	RVC 40% hoặc CTH
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9303.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9304.00	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.	RVC 40% hoặc CTH
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.	
9305.10	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	RVC 40% hoặc CTH
9305.20	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	RVC 40% hoặc CTH
9305.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn gém và nòng đạn cát tút (cartridge).	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	RVC 40% hoặc CTH
9306.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9307.00	Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đèn được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép		
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	vườn hoặc đồ cắm trại	hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.53	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.80	- Ghế khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9402.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		hoặc RVC 35% + CTSH
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.83	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
9404.10	- Khung đệm	RVC 40% hoặc CTH
	- Đệm:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	RVC 40% hoặc CTH
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	RVC 40% hoặc CTH
9404.30	- Túi ngủ	CTH
9404.90	- Loại khác:	CTH
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	RVC 40% hoặc CTH
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bảng thủy tinh:	RVC 40% hoặc CTH
9405.92	- - Bảng plastic:	RVC 40% hoặc CTH
9405.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
94.06	Nhà lắp ghép.	
9406.10	- Bảng gỗ:	RVC 40% hoặc CTH
9406.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles).	RVC 40% hoặc CTH
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sông bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	RVC 40% hoặc CTH
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	
9504.40	- Bộ bài	RVC 40% hoặc CTH
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	RVC 40% hoặc CTH
9504.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.	
9505.10	- Đồ dùng trong lễ hội	RVC 40% hoặc CTH
9505.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11	- - Ván trượt tuyết	RVC 40% hoặc CTH
9506.12	- - Dây buộc ván trượt	RVC 40% hoặc CTH
9506.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21	- - Ván buồm	RVC 40% hoặc CTH
9506.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	RVC 40% hoặc CTH
9506.32	- - Bóng	RVC 40% hoặc CTH
9506.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	RVC 40% hoặc CTH
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	RVC 40% hoặc CTH
9506.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61	- - Bóng tennis	RVC 40% hoặc CTH
9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	RVC 40% hoặc CTH
9506.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9506.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.	
9507.10	- Cần câu	RVC 40% hoặc CTH
9507.20	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	RVC 40% hoặc CTH
9507.30	- Bộ cuộn dây câu	RVC 40% hoặc CTH
9507.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.	
9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	RVC 40% hoặc CTH
9508.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 96 - Các mặt hàng khác		
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	RVC 40% hoặc CTH
9601.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.	RVC 40% hoặc CTH
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	RVC 40% hoặc CTH
9603.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	RVC 40% hoặc CTH
9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	RVC 40% hoặc CTH
9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	RVC 40% hoặc CTH
9603.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9604.00	Giàn và sàng tay.	RVC 40% hoặc CTH
9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	RVC 40% hoặc CTH
96.06	Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
	- Khuy:	
9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
9606.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	RVC 40% hoặc CTH
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
	- Khóa kéo:	
9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC 40% hoặc CTSH
9607.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
9607.20	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
96.08	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	
9608.10	- Bút bi:	RVC 40% hoặc CTSH
9608.20	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC 40% hoặc CTSH
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC 40% hoặc CTH
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC 40% hoặc CTH
9608.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC 40% hoặc CTSH
9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC 40% hoặc CTH
9609.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9610.00	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.	RVC 40% hoặc CTH
9611.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay đập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	RVC 40% hoặc CTH
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.	
9612.10	- Ruy băng:	RVC 40% hoặc CTH
9612.20	- Tấm mực dấu	RVC 40% hoặc CTH
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.80	- Bật lửa khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
9614.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.	RVC 40% hoặc CTH
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, kẹp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.	
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bảng cao su cứng hoặc plastic:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9615.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9615.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	RVC 40% hoặc CTH
9617.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.	RVC 40% hoặc CTH
9618.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	RVC 40% hoặc CTH
9619.00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	RVC 40% hoặc CC
9620.00	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.	RVC 40% hoặc CTH
Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.	
9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC 40% hoặc CTH
9701.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9702.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	RVC 40% hoặc CTH
9703.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	RVC 40% hoặc CTH
9704.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	RVC 40% hoặc CTH
9705.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	RVC 40% hoặc CTH
9706.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	RVC 40% hoặc CTH

DANH MỤC CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền màu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm màu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung gò;
- Hoàn thiện dập dứt len thừa (từ khung cử trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuột tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kếp;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140°C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chung/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;
- Gắn ren/đăng ten;
- Hoàn thiện dập dứt len thừa (sau khi dệt);
- Rập nổi;
- Hoá giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sủ;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hoá chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;
- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dày (cho vải len);
- Cào lông (vải) tạo tuyết;
- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lạnh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;

- Cán nghiền/chần/mài (cho vải nỉ, lông thú, len mềm);
- Cầm màu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống ẩm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kép;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chung hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm đảo/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;
- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;
- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc màu;
- Chống quần;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.